

Phụ lục 02
HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ TRONG NƯỚC
BẢNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ

(Đính kèm Công văn số....., ngày tháng năm 2023)

1. Cơ sở, đối tượng, phương thức báo cáo

1.1. Cơ sở hướng dẫn

Điều 34, Luật Phòng, chống rửa tiền (PCRT) số 14/2022/QH15; Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 09 Ngày 28/7/2023 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Các Tổ chức tín dụng;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Công ty cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

1.3. Phương thức báo cáo

Các đối tượng báo cáo quy định tại mục 1.2 Phụ lục này, gửi file báo cáo khi phát sinh giao dịch theo hướng dẫn tại tài liệu này đến NHNN bằng phần mềm Tramclient (*hướng dẫn sử dụng phần mềm, download phần mềm trên website <http://www.sbv.gov.vn> chuyên mục: Trang chủ/Phòng, chống rửa tiền/Công nghệ*).

2. Quy định chung

2.1. Cấu trúc các phần thông tin trên mỗi giao dịch

Bảng dưới đây quy định cấu trúc các phần thông tin trên mỗi giao dịch được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.

STT	Phần thông tin trên mỗi giao dịch	Mô tả
1	Phần I: Thông tin giao dịch	Đây là phần thông tin về giao dịch của Khách hàng, bao gồm các Mã trường, gồm: F1.1; F1.2; F1.3; F1.4; F1.5; F1.6; F1.7; F1.8; F1.9; F1.10 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.

2	Phần II: Thông tin khách hàng của TCTD báo cáo	Thông tin của Khách hàng khởi tạo/leh chuyển tiền hoặc Khách hàng thụ hưởng, bao gồm các Mã trường: F2.1; F2.2; F2.3; F2.4; F2.5; F2.6; F2.7; F2.8; F2.9; F2.10; F2.11 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
3	Phần III: Thông tin tài khoản có biến động số dư	Đây là phần thông tin Tài khoản của khách hàng yêu cầu TCTD chuyển tiền hoặc Tài khoản của khách hàng nhận tiền, bao gồm các Mã trường: F3.1; F3.2; F3.3; F3.4; F3.5; F3.6; F3.7 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
4	Phần IV: Thông tin khách hàng có liên quan	Đây là phần thông tin về Khách hàng nhận tiền/khách hàng thụ hưởng giao dịch chuyển tiền hoặc thông tin của khách hàng chuyển tiền, bao gồm các Mã trường: F4.1; F4.2; F4.3; F4.4; F4.5; F4.6; F4.7 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
Bảng 2.1: Cấu trúc thông tin trên mỗi giao dịch		

2.2. Quy định về trường thông tin bắt buộc và tùy chọn

STT	Kí hiệu	Mô tả
1	M	Trường thông tin bắt buộc yêu cầu các đối tượng báo cáo được quy định tại mục 1.2 Phụ lục này (sau đây gọi tắt là: TCTD) phải cung cấp.
2	O	Trường thông tin tùy chọn TCTD có thể không cung cấp nếu không có thông tin.
3	NA	Trường thông tin TCTD không cần phải cung cấp.
4	M!	Trường dữ liệu chứa chính xác các ký tự đã được định nghĩa theo PHỤ LỤC 05 .
Bảng 2.2: Bảng quy định trường thông tin bắt buộc, tùy chọn		

2.3. Quy định về mã loại nghiệp vụ

STT	Mã	Nội dung nghiệp vụ (D: Chuyển đi/gửi, C: đến/nhận)	Phần I	Phần II	Phần III	Phần IV	Thông tin trên báo cáo
1	D301	Khách hàng có tài khoản, chuyển tiền cho khách hàng nhận bằng số tài khoản. TCTD báo cáo là TCTD khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Thông tin Tài khoản của khách hàng chuyển tiền	Thông tin khách hàng nhận tiền	Phần I, II, III, IV
2	D302	Khách hàng chuyển tiền có tài khoản, chuyển tiền cho KH nhận bằng giấy tờ tùy thân. TCTD báo cáo là TCTD khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Thông tin Tài khoản của khách hàng chuyển tiền	Khách hàng nhận tiền	Phần I, II, III, IV
3	D303	Khách hàng chuyển không có tài khoản, chuyển tiền cho khách hàng có tài khoản. TCTD báo cáo là TCTD khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng chuyển tiền	NA	Thông tin khách hàng nhận tiền	Phần I, II, IV
4	D304	Khách hàng chuyển tiền không có tài khoản chuyển tiền cho khách hàng nhận tiền bằng giấy tờ tùy thân. TCTD báo cáo là TCTD khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử.	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng chuyển tiền	NA	Thông tin khách hàng nhận tiền	Phần I, II, IV
5	C305	Khách hàng nhận tiền qua tài khoản	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng nhận tiền	Thông tin Tài khoản của khách hàng nhận tiền	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Phần I, II, III, IV

STT	Mã	Nội dung nghiệp vụ (D: Chuyển đi/gửi, C: đến/nhận)	Phần I	Phần II	Phần III	Phần IV	Thông tin trên báo cáo
6	C306	Khách hàng nhận tiền bằng giấy tờ tùy thân	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng nhận tiền	NA	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Phần I, II, IV
7	D399	Khách hàng chuyển tiền bằng ví điện tử	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Thông tin Tài khoản của khách hàng chuyển tiền	Thông tin khách nhận tiền	Phần I, II, III, IV
8	C399	Khách hàng nhận tiền bằng ví điện tử	Thông tin giao dịch	Thông tin khách hàng nhận tiền	Thông tin Tài khoản của khách hàng nhận tiền	Thông tin khách hàng chuyển tiền	Phần I, II, III, IV
Bảng 2.3: Quy định về bảng mã nghiệp vụ							

Lưu ý: Trường hợp chuyển tiền nội bộ trong một TCTD thì TCTD thực hiện gửi báo cáo cả giao dịch chuyển tiền điện tử đi (D) và giao dịch chuyển tiền điện tử đến (C)

2.4. Cấu trúc tên file báo cáo

- Cấu trúc tên file báo cáo được hình thành theo bảng dưới đây.

Mã ngân hàng	-	Ngày giao dịch	-	Loại báo cáo	-	Hình thức báo cáo	-	Số thứ tự	.	TXT
--------------	---	----------------	---	--------------	---	-------------------	---	-----------	---	-----

- Giải thích cấu trúc tên file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc/tùy chọn
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch các TCTD phải báo cáo theo quy định. Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: DWT	Varchar (3)	M
4	Hình thức báo cáo	Nhận 03 ký tự, quy định tại mục 5 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	–	Ký tự gạch dưới để nối các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên	Varchar (1)	M
7	.	Dấu chấm dùng để phân định phần tên file báo cáo với phần định dạng file TXT	Varchar (1)	M
8	TXT	Phần định danh của file báo cáo	Varchar (3)	M
Bảng 2.3: Giải thích cấu trúc tên file báo cáo				

Ví dụ: Ngân hàng Công thương ngày 10/06/2023 gửi file Báo cáo DWT thì cấu trúc file báo cáo như sau:
01201001_20230610_DWT_GLD_001.TXT

2.5. Cấu trúc dòng tiêu đề trong file báo cáo

- Cấu trúc tiêu đề trong file báo cáo

Mã ngân hàng	#	Ngày giao dịch	#	Loại báo cáo	#	Hình thức báo cáo	#	Số thứ tự	#	Số lượng
--------------	---	----------------	---	--------------	---	-------------------	---	-----------	---	----------

- Giải thích tiêu đề trong file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc/tùy chọn
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch phải báo cáo theo quy định Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: DWT	Varchar (3)	M
4	Hình thức báo cáo	Nhận 03 ký tự, quy định tại mục 5 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	Số lượng	Số lượng giao dịch. Nếu không phát sinh giao dịch. Đối tượng báo cáo vẫn phải báo cáo và giá trị này là 0	Number	M
7	#	Ký tự (#) dùng để phân cách các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5, 6	Varchar (1)	M
Bảng 2.4: Giải thích các trường thông tin dòng tiêu đề				

2.6. Một số chú ý

- Ký tự (#) dùng để phân cách (nhận dạng) các trường thông tin quy định tại Mục 3 của PHỤ LỤC này. Do vậy nội dung tại các trường thông tin tổ chức tài chính báo cáo không được chứa ký tự “#”. Trường hợp nội dung tại các trường thông tin có ký tự (#), ký tự xuống dòng, TCTD cần phải thay thế bằng ký tự tương ứng là dấu gạch giữa (-), dấu chấm than (!) khi báo cáo thông tin để tránh gặp lỗi cấu trúc tệp báo cáo. Đối với phần thông tin không bắt buộc/không yêu cầu thông tin (O/ NA) thì trên báo cáo vẫn hiển thị dưới dạng không có thông tin (##) để đảm bảo số lượng các trường báo cáo thống nhất.

- TCTD báo cáo không được phép báo cáo các giao dịch phát sinh các ngày khác nhau trong một file báo cáo.

- Giá trị của các trường trong dòng Tiêu đề phải giống với giá trị của các trường tương ứng ở tên file báo cáo theo quy định tại mục 2.3 PHỤ LỤC này.

- Nếu không phát sinh giao dịch, TCTD vẫn phải gửi file báo cáo theo hướng dẫn.

- Định dạng trường Mã số thuế được quy định trong Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 hướng dẫn Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế.

- Đối với tài khoản đồng sở hữu, TCTD báo cáo: thông tin về tài khoản đồng sở hữu, và thông tin khách hàng là người thực hiện giao dịch.

- Đối với các tổ chức tài chính trung gian phải đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin trên lệnh chuyển tiền điện tử liên quan đến: người khởi tạo và người thụ hưởng cho Tổ chức tài chính thụ hưởng.

- Định dạng Unicode: UTF-8 without Signature (Tiếng việt có dấu) hoặc ANSI (Tiếng việt không dấu)

3. Quy định cụ thể các thông tin cần báo cáo theo từng giao dịch

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
Phần I: Thông tin giao dịch												
1	F1.1	Mã chi nhánh	Là mã ngân hàng 8 ký tự của hội sở của TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).	Varchar (8)	M	M	M	M	M	M	M	M
2	F1.2	Thời điểm giao dịch	Thời điểm phát sinh giao dịch, Định dạng YYYYMMDD HH24:MI:SS	Date	M	M	M	M	M	M	M	M
3	F1.3	Loại giao dịch	04 kí tự quy định tại mục 2.2 của PHU LUC này.	Varchar (4)	M	M	M	M	M	M	M	M

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
4	F1.4	Kênh chuyển tiền	03 kí tự quy định tại mục 6 PHỤ LỤC 05.	Number (3)	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!
5	F1.5	Mã giao dịch	Mã duy nhất cho mỗi giao dịch.	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M
6	F1.6	Mã tham chiếu	Với chuyển tiền nội bộ: là số giao dịch duy nhất ứng với cặp bút toán ghi nợ và ghi có của một giao dịch chuyển tiền. Với chuyển tiền liên NH: là số tham chiếu duy nhất ứng với giao dịch chuyển tiền trên các hệ thống thanh toán.	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M
7	F1.7	Loại tiền	Nhận 03 kí tự theo chuẩn ISO-4217, quy định tại mục 7 PHỤ LỤC 05.	Varchar (3)	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!
8	F1.8	Số tiền giao dịch	Số tiền nguyên tệ thực hiện giao dịch. Nếu loại tiền giao dịch là VNĐ thì giá trị tại trường F1.8 và F1.9 bằng nhau.	Number (22, 2)	M	M	M	M	M	M	M	M
9	F1.9	Số tiền quy đổi sang VNĐ	Số tiền giao dịch quy đổi sang VNĐ	Number (22)	M	M	M	M	M	M	M	M
10	F1.10	Lý do, mục đích chuyển tiền	Là nội dung giao dịch	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
Phần II: Thông tin khách hàng của TCTC báo cáo Nếu là chuyển tiền đi (D): phần II là thông tin của người chuyển tiền Nếu là chuyển tiền đến (C): phần II là thông tin của người nhận tiền												
11	F2.1	Kiểu khách hàng	05 kí tự quy định tại mục 3 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!	M!
12	F2.2	Tên khách hàng	Họ và tên đối với khách hàng là cá nhân. Tên giao dịch đầy đủ đối với khách hàng là tổ chức.	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M
13	F2.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh của khách hàng tổ chức	Varchar (1024)	O	O	O	O	O	O	O	O
14	F2.4	Quốc tịch/ Quốc gia	- Nhận 02 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166, quy định tại mục 8 PHỤ LỤC 05. - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (2)	M!	M!	M!	M!	M!	O	M!	M!
15	F2.5	Địa chỉ đăng ký thường trú/ Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam/ Địa chỉ trụ sở chính	- Địa chỉ đăng ký thường trú đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài, hoặc - Địa chỉ trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	O	M	M

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
16	F2.6	Nơi ở hiện tại/ Địa chỉ cư trú ở nước ngoài	- Nơi ở hiện tại đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài	Varchar (1024)	O	O	O	O	O	O	O	O
17	F2.7	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng là cá nhân. Định dạng YYYYMMDD Đối với mã loại giao dịch D301, D302, C305: thông tin ngày sinh là bắt buộc nếu khách hàng là cá nhân, không bắt buộc nếu khách hàng là tổ chức.	Date	M/O	M/O	M	M	M/O	O	M/O	M/O
18	F2.8	Loại giấy tờ	03 ký tự quy định tại mục 4 PHỤ LỤC 05.	Varchar (3)	M!	M!	M!	M!	M!	O	M!	M!
19	F2.9	Số giấy tờ	- Là số CCCD, CMND, số định danh cá nhân, số hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. - Mã số thuế, mã số doanh nghiệp, quyết định thành lập đối với khách hàng là tổ chức. - Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế đối với khách hàng cá nhân là người không có quốc tịch	Varchar (1024)	M	M	M	M	M	M	M	M
20	F2.10	Số thị thực nhập cảnh	Số thị thực nhập cảnh của khách hàng là người nước ngoài (nếu có).	Varchar (1024)	O	O	O	O	O	O	O	O

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
21	F2.11	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc	Varchar (20)	O	O	O	O	O	O	O	O
Phần III: Thông tin tài khoản có biến động số dư Nếu là chuyển tiền đi thì các trường thông tin từ F3.1 đến F3.7 là thông tin tài khoản của người chuyển tiền Nếu là chuyển tiền đến thì các trường thông tin từ F3.1 đến F3.7 là thông tin tài khoản của người nhận tiền												
22	F3.1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Là mã chi nhánh mở tài khoản của KH chuyển tiền, nhận tiền	Varchar (8)	M	M	NA	NA	M	NA	M	M
23	F3.2	Số tài khoản	Số hiệu tài khoản của khách hàng chuyển tiền/nhận tiền	Varchar (1024)	M	M	NA	NA	M	NA	M	M
24	F3.3	Tên tài khoản	Tên tài khoản	Varchar (1024)	M	M	NA	NA	M	NA	M	M
25	F3.4	Loại tiền của tài khoản	Nhận 03 kí tự theo chuẩn ISO-4217, quy định tại mục 7 PHỤ LỤC 05.	Varchar (3)	M!	M!	NA	NA	M!	NA	M!	M!
26	F3.5	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản.Định dạng YYYYMMDD	Date	M	M	NA	NA	M	NA	M	M
27	F3.6	Loại tài khoản	Nhận 05 kí tự quy định tại mục 1 PHỤ LỤC 05	Varchar (5)	M!	M!	NA	NA	M!	NA	M!	M!
28	F3.7	Trạng thái tài khoản	Nhận 05 kí tự quy định tại mục 2 PHỤ LỤC 05	Varchar (5)	M!	M!	NA	NA	M!	NA	M!	M!
Phần IV: Thông tin khách hàng có liên quan Nếu là chuyển tiền đi thì các trường thông tin từ F4.1 đến F4.7 là thông tin về khách hàng, tài khoản khách hàng nhận tiền Nếu là chuyển tiền đến thì các trường thông tin từ F4.1 đến F4.7 là thông tin về khách hàng, tài khoản khách hàng chuyển tiền												

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH							
					D301	D302	D303	D304	C305	C306	D399	C399
29	F4.1	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Là mã hội sở của NH nhận tiền/ chuyển tiền	Varchar (8)	M	M	M	M	M	M	M	M
30	F4.2	Mã chi nhánh	Mã ngân hàng 8 số do NHNN cấp là chi nhánh khách hàng mở tài khoản hoặc chi nhánh khách hàng đến nhận tiền.	Varchar (8)	O	M	O	M	O	O	O	O
31	F4.3	Số tài khoản	Số hiệu tài khoản của khách hàng chuyển tiền/ nhận tiền	Varchar (1024)	M	NA	M	NA	O	O	M	M
32	F4.4	Tên tài khoản	Tên tài khoản	Varchar (1024)	M	NA	M	NA	O	O	M	M
33	F4.5	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ của khách hàng, lấy giá trị trong danh sách ở mục 4 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	NA	O	NA	O	O	O	M	M
34	F4.6	Số GTTT	Số giấy tờ tùy thân của khách hàng chuyển tiền/ nhận tiền	Varchar (1024)	NA	M	NA	M	O	O	M	M
35	F4.7	Tên khách hàng	Tên khách hàng	Varchar (1024)	NA	M	NA	M	O	O	M	M

Bảng 3: Quy định các trường thông tin báo cáo, kiểu dữ liệu, bắt buộc, tùy chọn

4. Ví dụ mẫu

Ngày 20/7/2023, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam phát sinh 02 giao dịch chuyển tiền điện tử, ngân hàng thực hiện tạo file báo cáo và gửi báo cáo lần đầu như sau:

Tên file báo cáo: **01203001_20230720_DWT_GLD_001.TXT**

Nội dung trong file báo cáo:

01203001#20230720#DWT#GLD#001#6	1
01203001#20230720 10:00:00#D301#100#DWT0001#FT1000000#D#VND#1000000000#1000000000#Gửi. Người chuyển tiền có tài khoản. chuyển tiền cho người nhận bằng số tài khoản. Cùng NH#PHYSI#Nguyễn Văn Hình##VN#185 ĐƯỜNG SỐ 7 QUẬN BÌNH TÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG. TP.HỒ CHÍ MINH##19800104#100#001180012059###0356889009#01203001#0000000000312048#Nguyen Van	2
Hình#VND#20091105#CURRE#ACTIV#01203001##0000000000312050#MARK ALEXAN###Alex Mark	
01203001#20230720 11:00:00#C305#100#DWT0002#FT1000000#C#VND#1000000000#1000000000#Người nhận nhận tiền bằng số tài khoản#PHYSI#Alex Mark##UK#Landmark 81. TP.HỒ CHÍ MINH#N0 845 Big Ben. London.	3
UK#19800104#103#PP1180012059###01203001#0000000000312050#Alex Mark#VND#20191103#CURRE#ACTIV#01203001#####	

Trong đó: (1) Thông tin về dòng tiêu đề trong file báo cáo
 (2) Thông tin về giao dịch chuyển tiền điện tử trong nước số 1
 (3) Thông tin về giao dịch nhận chuyển tiền điện tử trong nước số 2